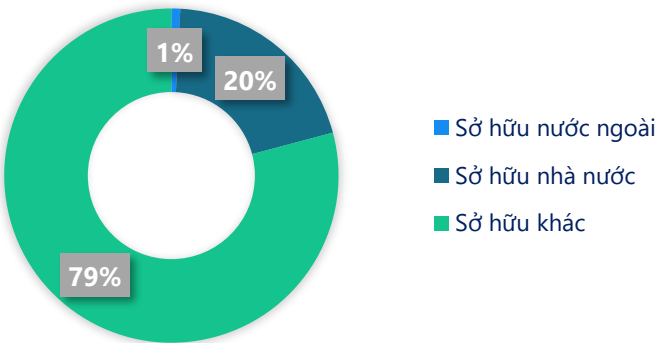


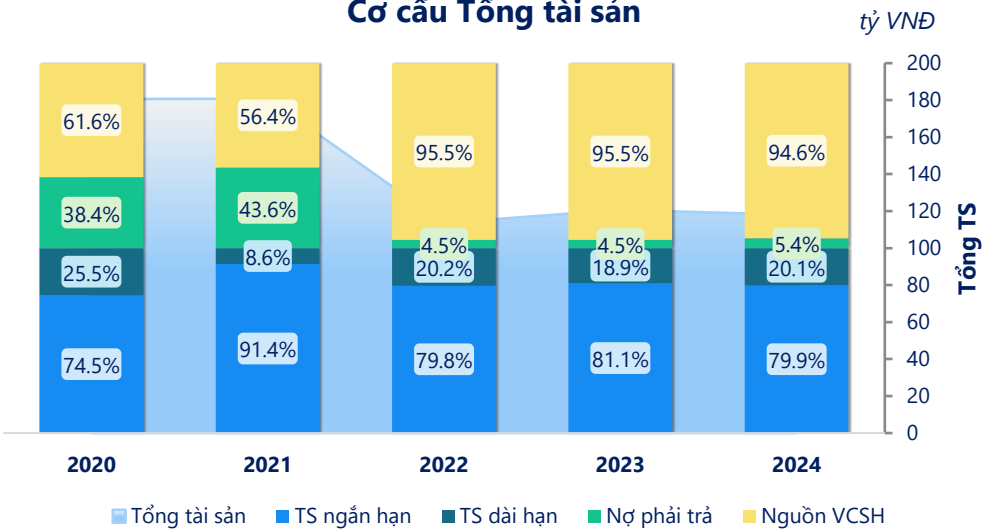
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,189		
SL cổ phiếu LH		7,999,980		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,725		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		112		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		154		
P/E		8.1		
EPS		2,396		
	YTD	1T	3T	6T
NAV		7.9%	11.8%	16.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



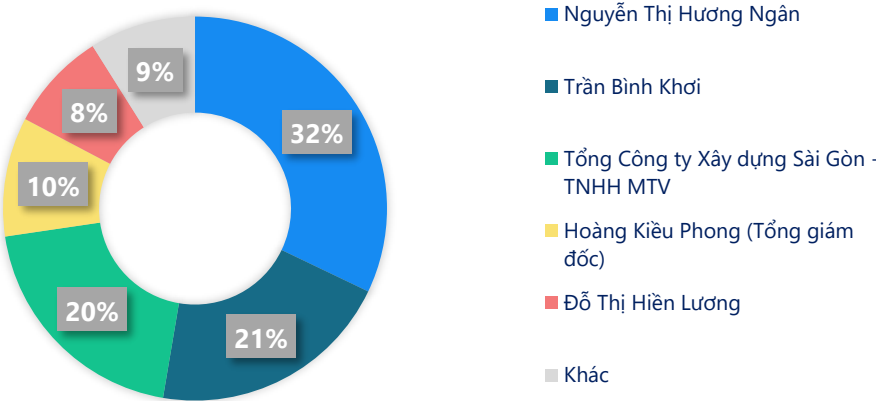
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAV** năm 2024 đạt **117.9** tỷ đồng, giảm **2.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

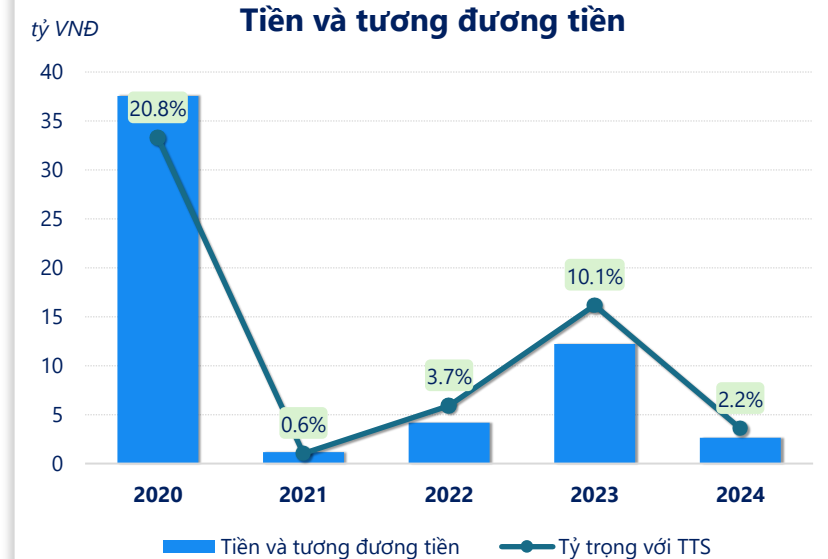
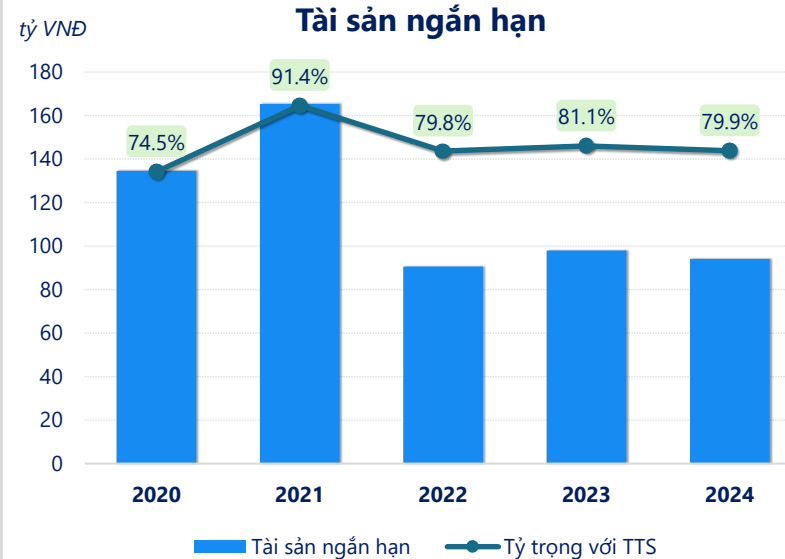
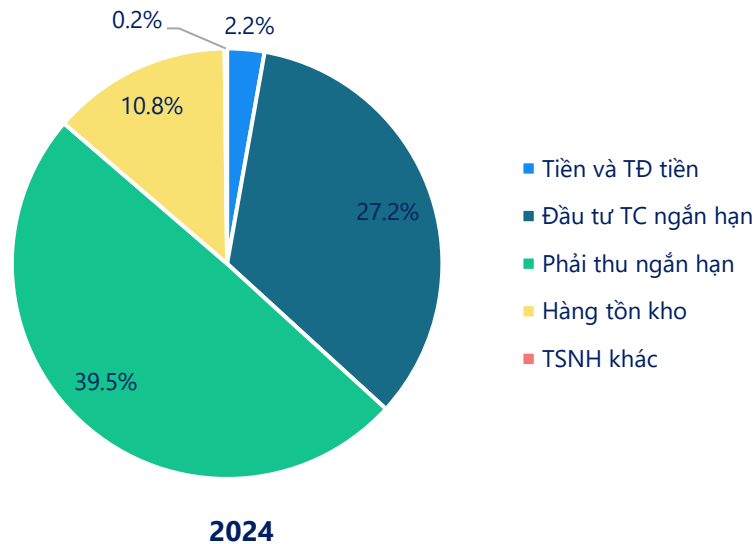
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.86%.

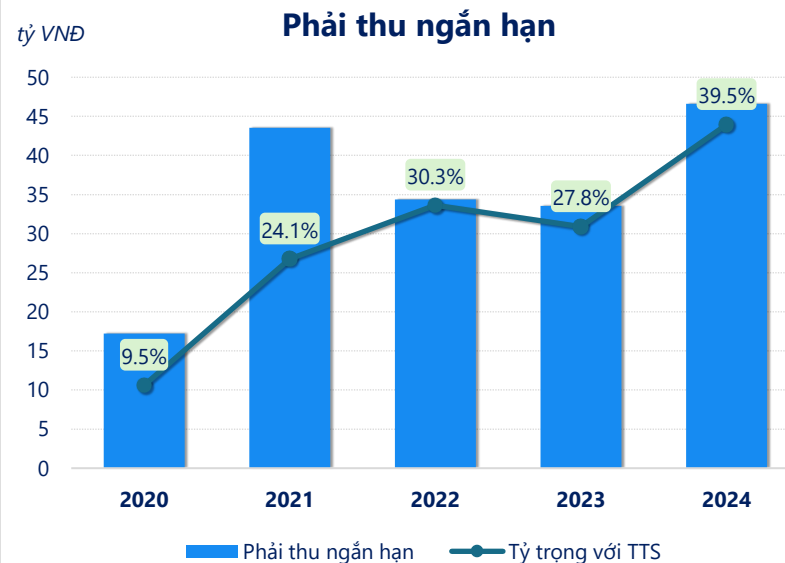
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Hương Ngân** sở hữu **32.1%**, lớn thứ 2 là Trần Bình Khơi nắm giữ 20.6% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 20.0%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

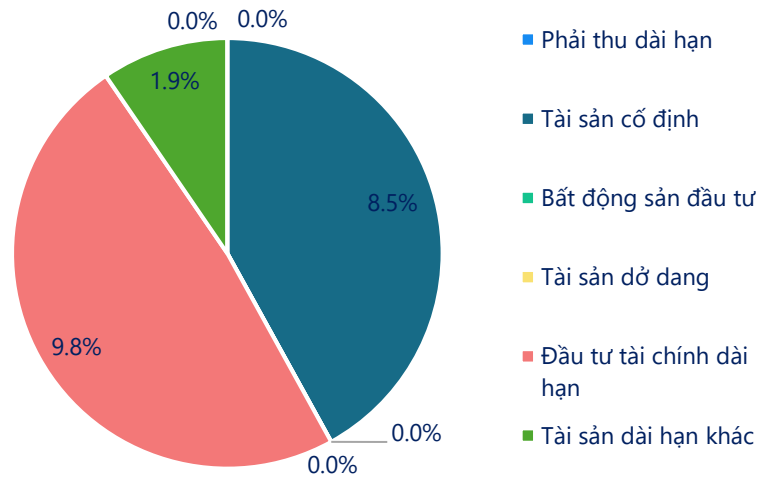


**Tài sản ngắn hạn** của NAV năm 2024 giảm **3.80%** so với năm trước, đạt **94.14** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



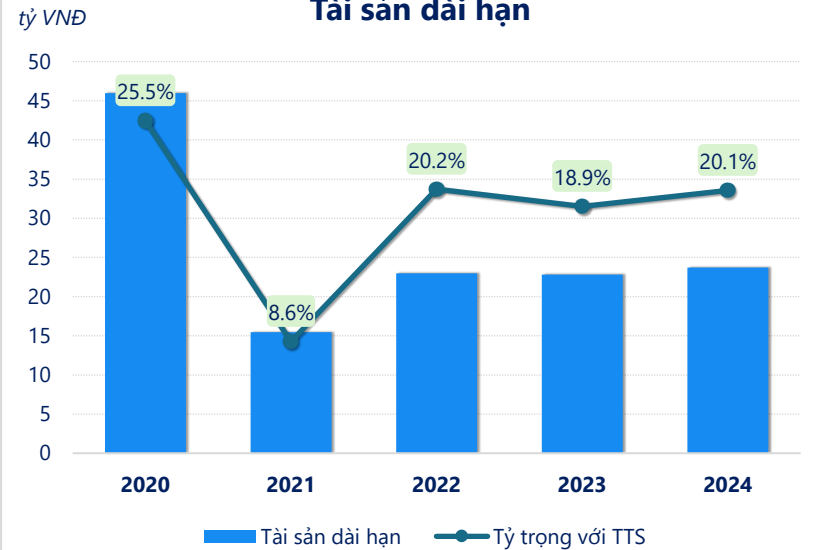
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.01%** so với năm trước và đạt **23.73** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.76%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.45%.

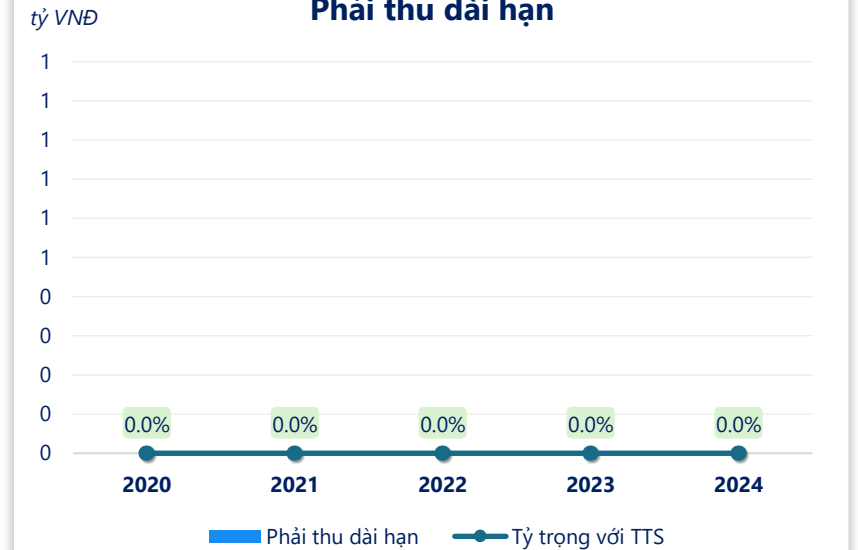
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



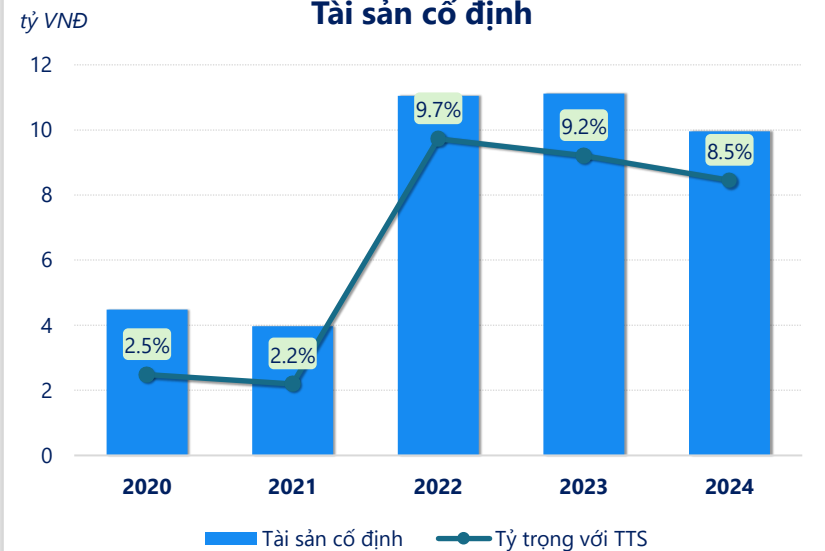
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



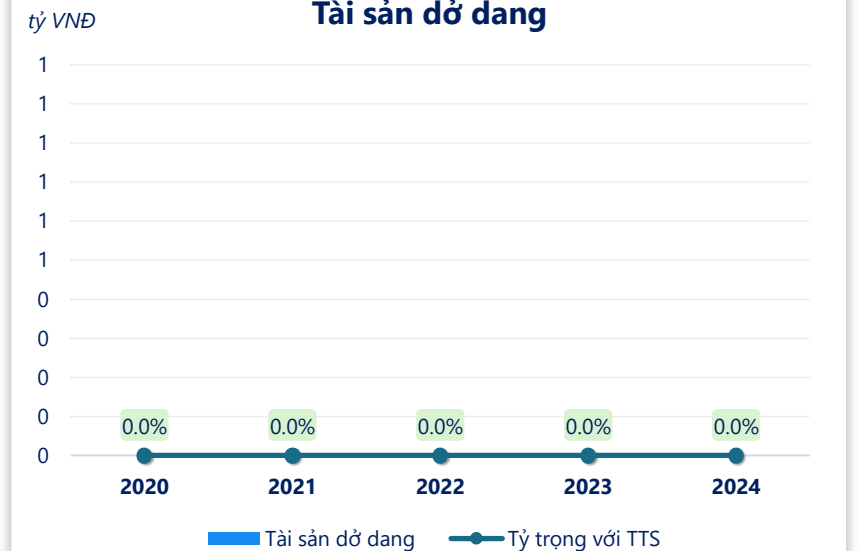
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

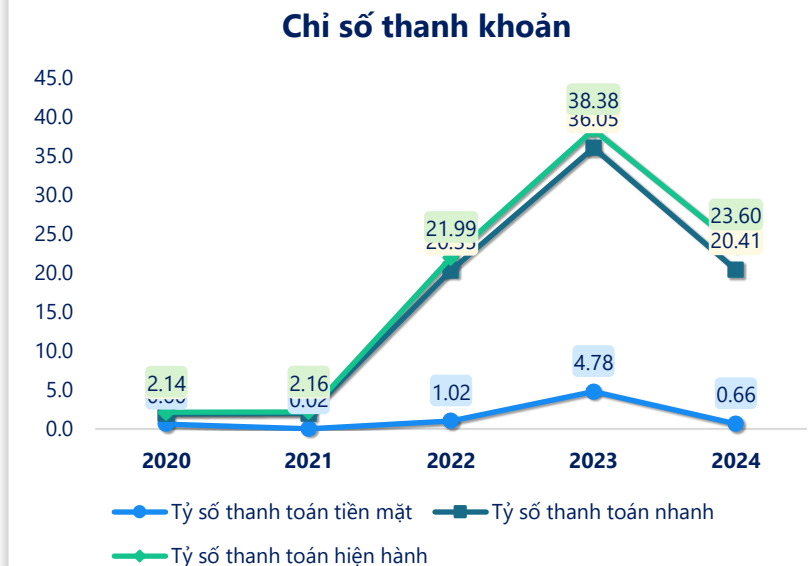
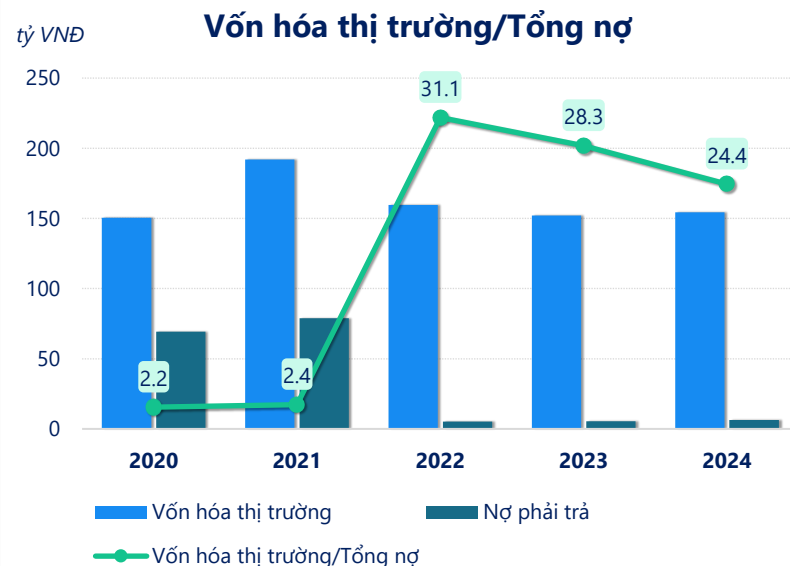
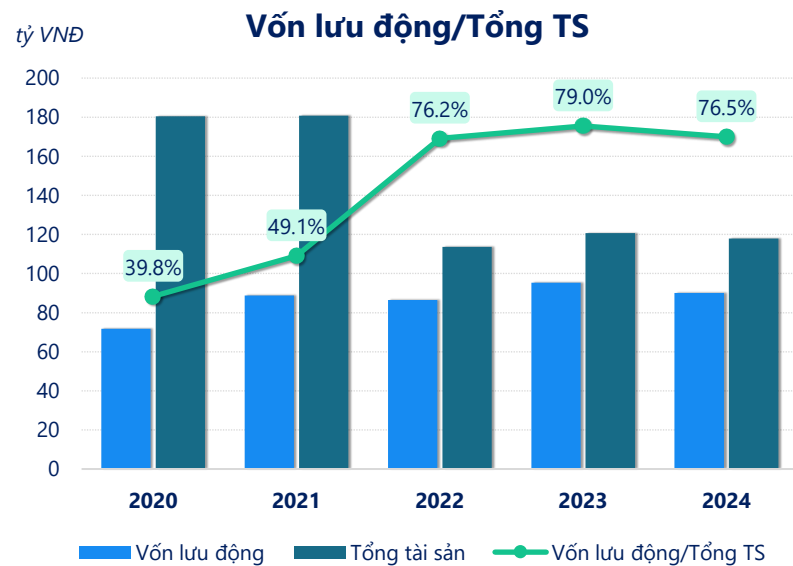
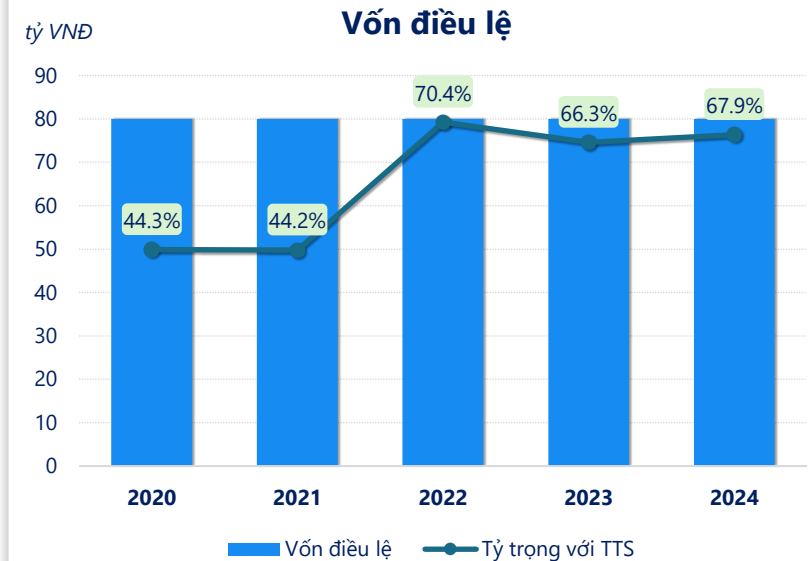
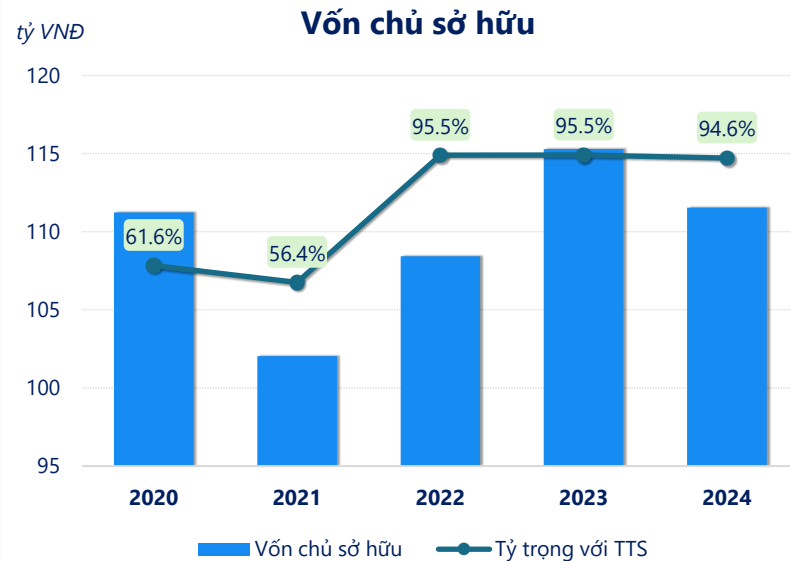
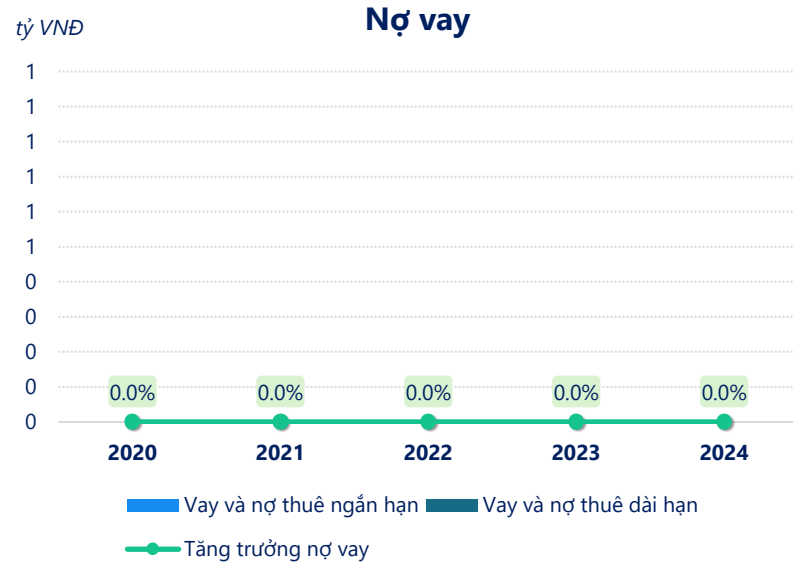


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>118</b>	<b>121</b>	<b>-2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>94.1</b>	<b>97.9</b>	<b>-3.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.63	12.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	46.1	-30.6%
Phải thu ngắn hạn	46.6	33.5	39.0%
Hàng tồn kho	12.7	5.93	114%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.09	94.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>23.7</b>	<b>22.8</b>	<b>4.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.96	11.1	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.27	0.20	1032%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6.32</b>	<b>5.38</b>	<b>17.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.99</b>	<b>2.55</b>	<b>56.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.33</b>	<b>2.83</b>	<b>-17.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>112</b>	<b>115</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>112</b>	<b>115</b>	<b>-3.3%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>70.8</b>	<b>61.3</b>	<b>101</b>	<b>129</b>	<b>106</b>
Giá vốn hàng bán	59.2	50.5	84.8	114	88.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.6</b>	<b>10.8</b>	<b>15.8</b>	<b>15.5</b>	<b>17.9</b>
Doanh thu HĐTC	25.4	17.2	16.7	16.6	13.0
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	0.27	0.11	0.01	0.06
Chi phí QLDN	10.5	7.22	7.43	9.17	9.65
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.7</b>	<b>20.5</b>	<b>24.9</b>	<b>22.9</b>	<b>21.2</b>
Lợi nhuận khác	2.38	-0.44	1.23	0.51	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.1</b>	<b>20.1</b>	<b>26.2</b>	<b>23.4</b>	<b>21.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.7</b>	<b>18.5</b>	<b>23.2</b>	<b>21.1</b>	<b>19.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.7</b>	<b>18.5</b>	<b>23.2</b>	<b>21.1</b>	<b>19.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.77	-24.1	-46.0	8.18	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.5	6.11	73.3	12.6	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-18.4	-24.3	-12.8	-21.6
Tiền đầu kỳ	3.25	37.5	1.17	4.19	12.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>34.3</b>	<b>-36.4</b>	<b>3.02</b>	<b>8.01</b>	<b>-9.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.5	1.17	4.19	12.2	2.63